

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
KHU VỰC 8**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

TỈNH QUẢNG TRỊ

Bản án số: 06/2025/DSST.

Ngày: 08/9/2025.

V/v “Tranh chấp HĐ mua bán HH”

Cty Growmax - Nam

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 8, TỈNH QUẢNG TRỊ

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Đình Hoan.

Các Hội thẩm nhân dân:

Ông Nguyễn Bá Lưu và ông Lê Việt Hà.

Thư ký phiên tòa: Ông Trương Hồng Quang - Thư ký Toà án nhân dân Khu vực 8, tỉnh Quảng Trị.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Khu vực 8 tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Thuỳ Trang – KSV.

Ngày 14/8/2024 và ngày 08/9/2025, tại Phòng xét xử Toà án nhân dân Khu vực 8, tỉnh Quảng Trị xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự sơ thẩm thụ lý số: 42/2025/TLST-DS ngày 15 tháng 4 năm 2025 về “*Tranh chấp hợp đồng mua bán hàng hoá*” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 06/2025/QĐXX-DS ngày 30 tháng 7 năm 2025 và Quyết định hoãn phiên tòa số: 05/2025/QĐST-DS ngày 14 tháng 8 năm 2025, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Công ty Cổ phần T1.

Địa chỉ: Lô F, KCN L - B, xã L, tỉnh Đồng Nai.

Người đại diện cho Công ty Cổ phần T1: Ông Lê Quang V, sinh năm 1981; Số CCCD: 046081008050. Ngày cấp: 09/5/2021. Nơi cấp: Cục Q về TTXH-Bộ C.

Địa chỉ: A D, phường V, thành phố H.

Là người đại diện theo ủy quyền (Văn bản ủy quyền ngày 25/3/2025 của Tổng giám đốc Công ty Cổ phần T1), có mặt.

- **Bị đơn:** Ông Nguyễn Văn N, sinh năm: 1976.

Địa chỉ: Thôn T, xã V, tỉnh Quảng Trị, vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

** Trong đơn khởi kiện ngày 23/5/2025 và quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa, người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn trình bày:* Ngày 06/05/2024, Công ty Cổ phần T1 và ông Nguyễn Văn N đã ký kết Hợp đồng phân phối thức ăn nuôi tôm số: 12 SE,GMT/QTR 2024. Theo đó, ông Nguyễn Văn N trở thành Nhà phân phối cấp I của Công ty chúng tôi để phân phối sản phẩm Thức ăn nuôi tôm mang thương hiệu GrowMax. Hai bên đã đặt hàng và giao nhận hàng hoá theo đúng quy định tại Điều IV của Hợp đồng. Theo đó, Bên B sẽ phải thanh toán cho Bên A theo Điều 5 của Hợp đồng, cụ thể là: 5.1 Bên B thanh toán 100% giá trị từng Đơn đặt hàng cho Bên A trước khi nhận hàng, hoặc sau khi nhận hàng tùy từng thời điểm, và theo quyền quyết định duy nhất của Bên A. 5.5 Chậm nhất vào ngày Hợp đồng chấm dứt hiệu lực được quy định tại Điều VII của Hợp đồng này, Bên B phải thanh toán toàn bộ số dư nợ cho Bên A. 5.6 Trường hợp Bên B ngưng lấy hàng trước ngày Hợp đồng chấm dứt hiệu lực được quy định tại Điều VII của Hợp đồng thì Bên B phải thanh toán toàn bộ số tiền Bên B còn nợ cho Bên A trong vòng 15 (mười lăm) ngày kể từ ngày Bên B nhận lô hàng cuối cùng. Trong quá trình hợp tác, hai bên cũng đã ký kết thêm các Phụ lục hợp đồng sau:

- Phụ lục hợp đồng số: 01/2024 ngày 06/05/2024 quy định về việc phạt quá hạn thanh toán như sau: "Trong trường hợp Bên B có nợ quá hạn, thì Bên B bị phạt hoặc theo quyền Quyết định của Bên A theo từng thời điểm, cụ thể như sau:

Thời hạn thanh toán: 81 ngày trở lên.

Mức lãi phạt quá hạn thanh toán: 0.035%/ngày.

Hai bên đã ký Bảng đối chiếu công nợ từ ngày 01/02/2025 đến ngày 28/02/2025, ông Nguyễn Văn N còn nợ Công ty T1 số tiền là 182,477,450 (Một trăm tám mươi hai triệu, bốn trăm bảy mươi bảy ngàn, bốn trăm năm mươi) đồng. Căn cứ vào Phụ lục hợp đồng số 01/2024 ngày 06/05/2024 nêu trên, Công ty T1 tạm tính lãi đến ngày 25/03/2025 với số tiền ông Nguyễn Văn N còn nợ như sau: Tổng cộng: Lãi: 4,736,494 đồng; Số tiền còn nợ gốc là: 182,477,450 đồng và thanh toán tiền lãi phát sinh cho đến khi thanh toán hết nợ gốc.

Vì vậy, nguyên đơn đề nghị Tòa án buộc ông N phải trả số tiền mua bán hàng hoá là tính đến ngày 25/3/2025 là: Lãi: 4,736,494 đồng; Số tiền còn nợ gốc là: 182,477,450 đồng.

Tại phiên tòa, phía nguyên đơn rút một phần yêu cầu với số tiền là 16,168,690 đồng, yêu cầu ông N phải thực hiện nghĩa vụ thanh toán tiền bán hàng cho công ty tính đến hết ngày 08/9/2025 là 180,681,115 đồng gốc và lãi, trong đó gốc là 166,308,760 đồng, lãi là 14,372,355 đồng và tiền lãi phát sinh kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm (08/9/2025) cho đến khi trả hết khoản tiền gốc theo mức lãi suất quy định tại hợp đồng phân phối thức ăn nuôi tôm số: 12SE,GMT/QTR2004 đã ký kết.

* Bị đơn ông Nguyễn Văn N, tại bản tự khai ngày 22/5/2025, phiên hoà giải ngày 29/5/2025 ông trình bày: Quá trình giải quyết vụ án vào tháng 5/2024, ông N có làm ăn với Công ty Cổ phần T1 về việc làm đại lý thức ăn nuôi tôm. Trong quá trình làm việc ông N là đại lý cấp 1 của Công ty.

Trong quá trình làm ăn ông N còn nợ Công ty 182,477,450 đồng. Nhưng trong thời gian đó ông N đã trả cho Công ty thông qua ông Trương Sỹ T là người phụ trách khu vực với số tiền là 72,000,000 đồng. Theo quy định của Công ty, số tiền chiết khấu cho ông N là 16,000,000 đồng; đưa cho ông T: 72,000,000 đồng. Ông N chỉ còn nợ Công ty 94,000,000 đồng. Nay ông chấp thuận thanh toán cho nguyên đơn 94,000,000đ.

Sau đó Tòa án triệu tập đến để làm việc ông không đến, Tòa án đã cấp, tổng đạt hợp lệ Quyết định đưa vụ án ra xét xử, Quyết định hoãn phiên tòa nhưng ông N vẫn vắng mặt tại phiên tòa mà không do sự kiện bất khả kháng hoặc vì trở ngại khách quan.

**** Kiểm sát viên phát biểu ý kiến:***

- Về việc tuân theo pháp luật tố tụng: Tòa án xác định đúng quan hệ pháp luật tranh chấp, thụ lý vụ án đúng thẩm quyền; Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký đã tiến hành tố tụng, giải quyết, xét xử vụ án theo đúng trình tự thủ tục do pháp luật quy định; Nguyên đơn, người đại diện theo uỷ của nguyên đơn đã thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ của mình theo quy định tại các Điều 70, 71, 86 BLTTDS; bị đơn chưa thực hiện đầy đủ các quyền và nghĩa vụ quy định tại các Điều 70 và 72 BLTTDS.

- Về nội dung: Căn cứ các Điều 26, 35, 39, khoản 2 Điều 227, 244 và 147 BLTTDS năm 2015 và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của BLTTDS ngày 25/6/2025 của Quốc hội;

Các Điều 352, 357, 385, 398, 401, 422, và khoản 2 Điều 468 BLDS năm 2015;

Các Điều 166, 168, 172, 173, 174, 175, 176, 177 của Luật Thương mại năm 2005;

Khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội. Đề nghị Hội đồng xét xử tuyên xử:

+ Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn - Công ty Cổ phần T1 đối với bị đơn ông Nguyễn Văn N về việc thanh toán tiền làm đại lý thức ăn nuôi tôm.

Buộc ông Nguyễn Văn N phải có trách nhiệm thanh toán cho nguyên đơn số tiền bán thức ăn nuôi tôm tính đến hết ngày xét xử sơ thẩm (08/9/2025) là: 180,681,115 đồng (trong đó gốc 166,308,760 đồng, lãi 14,372,355 đồng) và tiếp tục thanh toán lãi phát sinh sau ngày xét xử sơ thẩm cho đến khi thanh toán hết nợ theo Hợp đồng làm đại lý thức ăn nuôi tôm đã ký.

Đình chỉ một phần yêu cầu khởi kiện đối với số tiền chiết khấu cho bị đơn là 16,168,690 đồng.

+ Ông Nguyễn Văn N phải chịu án phí sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên toà và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên toà, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về quan hệ tranh chấp và thẩm quyền giải quyết: Căn cứ đơn khởi kiện của nguyên đơn - Công ty Cổ phần T1 đề ngày 25/3/2025 và tài liệu chứng cứ tại hồ sơ vụ án thì các bên đương sự tranh chấp Hợp đồng phân phối thức ăn nuôi tôm đã ký giữa nguyên đơn Công ty Cổ phần T1 và ông Nguyễn Văn N, nên Tòa án nhân dân Khu vực 8 (Tòa án nhân dân huyện Vĩnh Linh cũ) xác định quan hệ tranh chấp là “*Tranh chấp hợp đồng phân phối thức ăn nuôi tôm*”, theo quy định tại khoản 3 Điều 26 Bộ luật tố tụng dân sự. Bị đơn cư trú tại Thôn N, xã V (Thôn N, xã V, huyện V cũ), tỉnh Quảng Trị theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự, được sửa đổi bổ sung theo Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của BLTTDS ngày 25/6/2025 của Quốc hội, Tòa án nhân dân Khu vực 8 thụ lý giải quyết vụ án là đúng thẩm quyền.

[2] Về thủ tục tố tụng: Bị đơn – Ông Nguyễn Văn N đã được Tòa án triệu tập hợp lệ lần thứ hai nhưng vẫn vắng mặt tại phiên toà không vì sự kiện bất khả kháng hoặc do trở ngại khách quan. Do đó, theo quy định tại khoản 2 Điều 227 BLTTDS, Tòa án vẫn tiến hành xét xử vắng mặt bị đơn.

[3] Về áp dụng pháp luật: Hợp đồng phân phối thức ăn nuôi tôm được hai bên ký kết và thực hiện từ sau ngày 01/01/2017, nên Hội đồng xét xử áp dụng các quy định và các điều luật của Bộ luật dân sự năm 2015, được sửa đổi bổ sung theo Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của BLTTDS ngày 25/6/2025 của Quốc hội để giải quyết vụ án.

[4] Về nội dung: Hợp đồng phân phối thức ăn nuôi tôm số: 12SE,GMT/QTR 2024 ngày 06/5/2024 được ký kết giữa Công ty CP T1 và ông Nguyễn Văn N thỏa mãn các điều kiện có hiệu lực của giao dịch dân sự theo quy định của giao dịch dân sự, là giao dịch hợp pháp, có giá trị bắt buộc với các bên tham gia giao dịch.

Xét yêu cầu khởi kiện của Công ty CP T1:

Quá trình thực hiện hợp đồng, ngày 28/02/2025, hai bên đã đối chiếu công nợ tại Bảng đối chiếu công nợ từ ngày 01/02/2025 đến ngày 28/02/2025, ông Nguyễn Văn N thừa nhận còn nợ nguyên đơn 182,477,450 đồng tiền bán hàng chưa thanh toán. Ông Nguyễn Văn N đã vi phạm nghĩa vụ thanh toán tiền hàng cho nguyên đơn.

Tại phiên hoà giải ngày 29/5/2025, cũng như tại phiên toà, phía nguyên đơn chấp thuận chiết khấu số tiền bán hàng theo yêu cầu của bị đơn là 16,168,690 đồng. Nay nguyên đơn chỉ yêu cầu ông N thanh toán 166,308,760 đồng tiền gốc bán hàng cho nguyên đơn. Rút một phần yêu cầu đối với số tiền gốc bán hàng là 16,168,690 đồng do trừ đi chiết khấu cho bị đơn. Nay ông N đã vi phạm cam kết tại mục 2.2 Điều II và mục 5.1 Điều V trong Hợp đồng ngày 06/5/2024 các bên đã ký.

Tại phiên toà, đại diện theo uỷ quyền của nguyên đơn – Cty CP Thủy sản Công nghệ cao G yêu cầu bị đơn thanh toán toàn bộ dư nợ gốc và lãi phát sinh tính đến hết ngày xét xử sơ thẩm (08/9/2025) của Hợp đồng phân phối thức ăn nuôi tôm số: 12SE,GMT/QTR 2024 ngày 06/5/2024 là: 180,681,115 đồng, trong đó gốc là 166,308,760 đồng, lãi 14,372,355 đồng và tiền lãi phát sinh kể từ sau ngày 08/9/2025 cho đến khi trả hết khoản nợ gốc theo mức lãi suất quy định tại hợp đồng phân phối thức ăn nuôi tôm đã ký kết.

4.1. Hội đồng xét xử xét thấy căn cứ thoả thuận phân phối thức ăn nuôi tôm theo Hợp số: 12SE,GMT/QTR 2024 ngày 06/5/2024, hai bên thực hiện Hợp đồng đến ngày 28/02/2025, đã đối chiếu công nợ tại Bảng đối chiếu công nợ, thì từ ngày 01/02/2025 đến ngày 28/02/2025, ông Nguyễn Văn N thừa nhận còn nợ nguyên đơn 182,477,450 đồng tiền hàng chưa thanh toán. Hai bên thống nhất số tiền chiết khấu bán là 16,168,690 đồng. Như vậy, số tiền gốc bán hàng mà ông N chưa thanh toán cho nguyên đơn là 166,308,760 đồng. Nay ông N đã vi phạm cam kết tại mục 2.2 Điều II và mục 5.1 Điều V trong Hợp đồng ngày 06/5/2024 các bên đã ký. Nên yêu cầu về tiền gốc bán hàng của nguyên đơn là có căn cứ, nên chấp nhận.

4.2. Đối với yêu cầu về tiền lãi: Hội đồng xét xử xét thấy khi ký hợp đồng phân phối thức ăn nuôi tôm số: 12SE,GMT/QTR 2024 ngày 06/5/2024, các bên có thoả thuận mức lãi phạt quá hạn thanh toán là 0,035%/ngày quá hạn (bằng 1,05%/tháng và 12,6%/năm).

Tại phiên toà, nguyên đơn bổ sung về lãi suất phát sinh thêm đến ngày 08/9/2025 là: 14,372,355 đồng. Căn cứ vào mục 1.2 Điều 1 của Phụ lục Hợp đồng số 01/2024 ngày 06/5/2024, các bên có thoả thuận nguyên đơn được quyền áp dụng mức lãi phạt quá hạn thanh toán đối với số tiền bán hàng chưa thanh toán; lãi suất áp dụng là 0,035%/ngày quá hạn (bằng 1,05%/tháng và 12,6%/năm).

Do đó, phía nguyên đơn yêu cầu áp dụng mức lãi suất hai bên thoả thuận làm căn cứ tính lãi là có cơ sở nên chấp nhận.

Từ những phân tích trên, HĐXX xét thấy cần buộc ông Nguyễn Văn N phải thanh toán cho nguyên đơn số tiền nợ do bán hàng nhưng chưa thanh toán gốc là 166,308,760 (một trăm sáu mươi sáu triệu ba trăm lẻ tám ngàn bảy trăm sáu mươi) đồng và tiền lãi tính đến hết ngày 08/9/2025 là: 14,372,355 (mười bốn triệu ba trăm bảy mươi hai ngàn ba trăm năm mươi lăm) đồng.

Ngoài ra, ông N phải có nghĩa vụ thanh toán số nợ lãi tiếp tục phát sinh kể từ sau ngày xét xử sơ thẩm (ngày 09/9/2025) trở đi theo mức lãi suất mà các bên đã thoả thuận trong Hợp đồng phân phối thức ăn đã ký cho đến khi thanh toán hết số tiền bán hàng chưa thanh toán.

Đối với yêu cầu của nguyên đơn rút một phần yêu cầu khởi kiện: Đối với số tiền 16,168,690 đồng chiết khấu cho bị đơn. Căn cứ Điều 244 BLTTDS đình chỉ đối với một phần yêu cầu khởi kiện này của nguyên đơn.

[5] Vấn đề liên quan: Đối với ý kiến của bị đơn về việc buộc nguyên đơn phải khấu trừ số tiền 72.000.000 đồng do ông N đã giao thức ăn nuôi tôm cho ông Trương Sỹ T là người phụ trách Khu vực của nguyên đơn đã nhận lại ở ông số thức ăn nuôi tôm tương đương 72,000,000 đồng. Toà án đã ra Thông báo số: 04/2025/TB-TA ngày 14/7/2025, yêu cầu ông N cung cấp chứng cứ để chứng minh ông Trương Sỹ T là người được nguyên đơn uỷ quyền thực hiện việc nhận thức ăn nuôi tôm ở ông N, nhưng ông N không cung cấp được. Mặt khác, tại tiểu mục (iii), mục 3.1 Điều III của Hợp đồng phân phối thức ăn nuôi tôm số 12SE,GMT/QTR 2024 ngày 06/5/2024, quy định: *“Tuỳ theo sự xem xét của mình, Bên A hướng dẫn, cung cấp thông tin, của nhân viên hỗ trợ cho Bên B mở rộng tiêu thụ sản phẩm. Các nhân viên của Bên A được cử tới hỗ trợ cho Bên B phải làm việc theo quy trình làm việc do Bên A quy định. Tất cả các hoạt động khác của nhân viên phát sinh từ mối quan hệ giữa nhân viên và Bên B hay với bất kỳ cá nhân, tổ chức, khách hàng nào khác bao gồm việc*

mượn hàng, vay tiền, tài sản, hay bất kỳ quan hệ nào khác hoàn toàn mang tính chất của cá nhân đó. Trong trường hợp này, Bên A không chịu bất cứ trách nhiệm nào phát sinh từ những mối quan hệ này, trừ trường hợp có văn bản chỉ đạo trước trực tiếp từ bên A gửi tới Bên B". Từ thoả thuận trên giữa các bên được quy định trong H đã ký, nên HĐXX thấy rằng, việc ông N giao thức ăn nuôi tôm cho ông Trương Sỹ T là quan hệ dân sự khác. Nên ông N có quyền khởi kiện ông T bằng vụ án dân sự khác để yêu cầu Tòa án bảo vệ quyền lợi ích hợp pháp cho mình.

Từ sự phân tích trên, nên không có căn cứ để xem xét yêu cầu nguyên đơn khấu trừ 72,000,000 đồng do ông N đã giao thức ăn nuôi tôm cho ông Trương Sỹ T trong vụ án này của ông N. Nên HĐXX không xét.

[6] Về án phí: Do yêu cầu của nguyên đơn được chấp nhận nên bị đơn phải chịu án phí DSST theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 3 Điều 26, điểm b khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 147, điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228, Điều 244, Điều 266 và Điều 273 BLTTDS năm 2015 và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của BLTTDS ngày 25/6/2025 của Quốc hội;

Các Điều 166, 168, 172, 173, 174, 175, 176 và 177 của Luật Thương mại năm 2005.

Căn cứ các Điều 280, 352, 357, 385, 398, 401, 422 và 468 BLDS năm 2015;

Căn cứ điểm a khoản 1 Điều 13 Nghị quyết số: 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 hướng dẫn áp dụng một số quy định của pháp luật về lãi, lãi suất phạt vi phạm;

Căn cứ Điều 26 của Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về án phí, lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn – Công ty Cổ phần T1 về việc yêu cầu ông Nguyễn Văn N thanh toán tiền bán hàng theo Hợp đồng phân phối thức ăn nuôi tôm số: 12SE,GMT/QTR ngày 06/5/2024.

Buộc ông Nguyễn Văn N phải có trách nhiệm thanh toán cho Công ty Cổ phần T1 số tiền bán hàng là 180,681,115 (một trăm tám mươi triệu sáu trăm tám mươi một

ngàn một trăm mười lăm) đồng gốc và lãi (lãi tính đến hết ngày 08/9/2025), trong đó nợ gốc 166,308,760 (một trăm sáu mươi sáu triệu ba trăm lẻ tám ngàn bảy trăm sáu mươi) đồng, lãi 14,372,355 (mười bốn triệu ba trăm bảy mươi hai ngàn ba trăm năm mươi lăm) đồng và tiền lãi phát sinh kể từ sau ngày xét xử sơ thẩm (ngày 08/9/2025) cho đến khi thanh toán hết khoản tiền bán hàng theo mức lãi suất quy định tại Hợp đồng phân phối thức ăn nuôi tôm số: 12SE,GMT/QTR 2024 ngày 06/5/2024 và phụ lục Hợp đồng các bên đã ký.

2. Đình chỉ giải quyết vụ án đối với một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn: Bị đơn phải thanh toán đối với khoản tiền 16,168,690 (mười sáu triệu một trăm sáu mươi tám ngàn sáu trăm chín mươi) đồng trong tổng số tiền yêu cầu khởi kiện là 182,477,450 (một trăm tám mươi hai triệu bốn trăm bảy mươi bảy ngàn bốn trăm năm mươi) đồng.

3. Về án phí dân sự sơ thẩm:

3.1. Bị đơn – Ông Nguyễn Văn N phải chịu 9,034.055 (chín triệu không trăm ba mươi tư ngàn không trăm năm mươi lăm) đồng án phí DSST.

3.2. Hoàn trả cho Công ty Cổ phần T1 số tiền tạm ứng án phí là 4,561,936 (bốn triệu năm trăm sáu mươi một ngàn chín trăm ba mươi sáu) đồng đã nộp theo Biên lai thu số: 0000070 ngày 15/4/2025 tại Phòng Thi hành án dân sự Khu vực 8 (Chi cục Thi hành án dân sự huyện Vĩnh Linh cũ), tỉnh Quảng Trị.

4. Nguyên đơn có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án sơ thẩm (08/9/2025); bị đơn có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận hoặc bản án được niêm yết.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6,7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- Các bên đương sự;
- VKSND Khu vực 8;
- Phòng THADS Khu vực 8;
- TAND T.Quảng Trị;
- Lưu hồ sơ, lưu án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

Nguyễn Đình Hoan